

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 157/TTr-SNN ngày 20/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K13 (35b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

- Nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Định phù hợp với thực tiễn, phát huy hiệu quả cao, thúc đẩy công tác cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn ngày càng phát triển.

- Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách để triển khai thực hiện và phân công nhiệm vụ cụ thể rõ ràng cho các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện, từng bước nâng cao chất lượng công tác cấp nước và vệ sinh nông thôn.

- Phát triển hạ tầng cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác, đảm bảo an toàn, bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện Kế hoạch một cách nghiêm túc, đồng bộ; đồng thời kiểm tra, theo dõi, đôn đốc, sơ kết, tổng kết đánh giá để kịp thời điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp, tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thực hiện.

- Hoạt động cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng. Đẩy mạnh xã hội hóa cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, thu hút mọi nguồn lực tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình, đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng thể

- Đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh;

- Bảo đảm sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2030

- 65% hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; duy trì 100% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh.

- 100% hộ gia đình nông thôn, trường học, trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

- 25% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 15% nước thải sinh hoạt được xử lý; 75% hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi.

2.2. Đến năm 2045

100% hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững; 50% điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, 30% nước thải sinh hoạt được xử lý; 100% hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về thông tin – giáo dục – truyền thông

- Thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi hành vi, thói quen; sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả; bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cá nhân; hướng dẫn người dân chủ động tích, trữ nước để sử dụng trong mùa khô, thời gian hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt.

- Đa dạng loại hình truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển, hải đảo.

- Chia sẻ thông tin liên quan đến lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; công bố thông tin chất lượng nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nước đối với các nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn.

- Huy động tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng tích cực tham gia truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

- Tuyên truyền, phổ biến giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

2. Về cấp nước sạch nông thôn

2.1. Cấp nước sạch tập trung

a) Đầu tư công trình cấp nước

- Đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung gắn với khai thác, quản lý vận hành theo quy hoạch, đề án, kế hoạch được duyệt, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu. Sửa chữa, nâng cấp công trình cấp nước sạch đảm bảo hoạt động hiệu quả gắn với giám sát quản lý vận hành công trình.

- Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cấp nước cho sinh hoạt.

- Huy động, lồng ghép các nguồn vốn Trung ương, địa phương, vốn tài trợ, vốn vay của các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước nông thôn.

- Ưu tiên đầu tư công trình tạo nguồn cấp nước sinh hoạt tại vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung cho vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ven biển, hải đảo.

- Đẩy mạnh việc kêu gọi đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 90/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Quản lý bền vững công trình cấp nước

- Đầu tư trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác theo dõi, giám sát chất lượng nước thường xuyên tại các công trình cấp nước đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật; áp dụng có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 đối với lĩnh vực cung cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Giá thành nước sạch phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí hợp lý trong quá trình sản xuất, phân phối nước sạch, thuế và lợi nhuận theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân các xã và đơn vị cấp nước phối hợp thực hiện công tác thông tin - truyền thông - vận động các hộ gia đình lắp đặt tuyến ống nhánh để phát huy hiệu quả đầu tư công trình cấp nước, tăng nhanh số lượng hộ dân được sử dụng nước sạch.

- Huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý vận hành và bảo vệ công trình cấp nước, công trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” với hỗ trợ chuyên môn, hướng dẫn kỹ thuật của đơn vị chuyên trách.

c) Ứng dụng khoa học công nghệ

- Nghiên cứu áp dụng công nghệ sản xuất, xử lý nước tiên tiến giá thành phù hợp (lắng, rửa lọc tự động; chuyển dần sử dụng công nghệ khử trùng bằng nước Javel thay cho Clo khí để giảm thiểu rủi ro và đảm bảo an toàn trong sản xuất, ...), đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ăn uống và có thể đầu tư nâng cấp công suất cụm xử lý nước theo phương thức module để giảm chi phí sản xuất nước, tránh lãng phí, nâng cao hiệu quả.

- Đầu tư và ứng dụng có hiệu quả các tiện ích về công nghệ thông tin trong công tác quản lý vận hành công trình cấp nước; nhất là các Chương trình WebGis, Quản lý khách hàng, hóa đơn điện tử, ghi thu đồng thời, ...đảm bảo cho việc trao đổi thông tin và từng bước áp dụng công nghệ tự động giúp cho công tác quản lý điều hành nhanh chóng, thông suốt mọi lúc, mọi nơi.

d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Đào tạo, chuẩn hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý vận hành công trình cấp nước có quy mô công suất lớn tương đương với nhà máy nước đô thị, địa bàn phục vụ nối mạng tuyến ống cấp nước liên xã, liên huyện.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên môn, kỹ năng mềm; tổ chức các lớp tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm, hội thảo; khuyến khích người lao động tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

e) Chống thất thoát, thất thu nước sạch

- Hạn chế các trường hợp sử dụng loại ống cấp nước bằng uPVC, chuyển sang sử dụng rộng rãi loại ống HDPE để hạn chế tình trạng ống bị xì, bể trong quá trình thi công và vận hành khai thác công trình cấp nước sau đầu tư.

- Lắp đặt đồng hồ nước tại vị trí đầu tuyến nhánh nhằm giám sát thất thoát nước; tăng cường kiểm tra, giám sát kỹ thuật thi công hàn nối, lắp đặt đồng hồ nước cho khách hàng.

- Giám sát hệ thống các tuyến ống cấp nước bằng phần mềm GIS, đi đôi với triển khai thực hiện công tác phân vùng tách mạng sử dụng phần mềm kiểm soát áp lực, phát hiện, khoanh vùng có khả năng xảy ra sự cố xì, bể đường ống, hạn chế thất thoát nước và thay thế các tuyến ống cũ, hỏng; đầu tư trang thiết bị và nhân lực thực hiện công tác giảm thất thoát nước sạch và phấn đấu đạt mục tiêu của Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025 theo Quyết định số 2147/QĐ-TTG ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định.

2.2. Cấp nước an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Triển khai Kế hoạch cấp nước an toàn ứng phó thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu; giám sát và đánh giá thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; khắc phục thiếu nước sinh hoạt do ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt và đảm bảo duy trì tối thiểu nguồn nước sinh hoạt trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh.

- Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước, nhất là ưu tiên nguồn nước thô cho hoạt động các công trình cấp nước khi hạn hán xảy ra; chia sẻ thông tin liên quan đến nguồn nước giữa các ngành, địa phương, các đơn vị cấp nước để phục vụ công tác cấp nước, quản lý, bảo vệ an toàn nguồn nước.

- Nâng cao năng lực xét nghiệm chất lượng nước cho các đơn vị cấp nước, đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm và các trang thiết bị thí nghiệm hiện đại phục vụ công tác nội, ngoại kiểm chất lượng nước theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025.

2.3. Cấp nước quy mô hộ gia đình

- Thực hiện các giải pháp cấp nước quy mô hộ gia đình đối với những vùng gặp khó khăn trong đầu tư công trình cấp nước hoặc đầu tư công trình cấp nước không hiệu quả, vùng dân cư phân tán, trong đó tập trung:

- Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng nước quy mô hộ gia đình; sử dụng vật liệu thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình.

- Di dời dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số sống nhỏ lẻ, phân tán về khu tập trung để dễ triển khai các chính sách phát triển kinh tế xã hội nói chung và nước sạch nói riêng.

3. Về vệ sinh nông thôn

3.1. Vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng

- Triển khai, nhân rộng phong trào cộng đồng không phóng uế bừa bãi, hướng tới thay đổi nhận thức, hành vi vệ sinh của người dân, tăng tỷ lệ hộ gia đình xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, góp phần đạt mục tiêu “Một Việt Nam không còn phóng uế bừa bãi” vào năm 2025.

- Ứng dụng và phổ biến các giải pháp công nghệ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, phù hợp tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân; hỗ trợ kỹ thuật xây dựng, quản lý và sử dụng công trình vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh công cộng đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; tiếp cận đồng bộ dịch vụ vệ sinh an toàn gắn với truyền thống thay đổi hành vi và phát triển thị trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

- Xây dựng lộ trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư tập trung đảm bảo phù hợp với quy hoạch và đồng bộ với kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Huy động các nguồn lực tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

3.3. Xử lý chất thải chăn nuôi

- Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và khuyến khích áp dụng các giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi thân thiện với môi trường.

- Quản lý chất thải chăn nuôi đảm bảo đúng yêu cầu quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ người dân xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh và xử lý chất thải chăn nuôi.

4. Về giám sát đánh giá

- Cập nhật và thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường hằng năm.

- Tăng cường giám sát chất lượng nước đảm bảo theo quy chuẩn; đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước, xả chất thải, nước thải không đúng quy định; huy động sự tham gia, giám sát của cộng đồng và người dân trong hoạt động cấp nước và vệ sinh, đặc biệt là công tác bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Ngân sách Nhà nước theo quy định về phân cấp hiện hành; vốn vay ODA; vốn vay ưu đãi nước ngoài; vốn từ các Chương trình Mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo và an sinh bền vững; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; vốn tín dụng và các nguồn huy động hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hiệu quả Kế hoạch triển khai chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn.

- Tổ chức thống kê, tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về nước sạch nông thôn.

- Phối hợp với các Sở, ngành đẩy mạnh công tác kêu gọi đầu tư các công trình cấp nước nông thôn.

- Hàng năm, chủ trì phối hợp các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các Sở ngành rà soát danh mục công trình cấp nước, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch trung hạn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp các Sở, ngành và địa phương liên quan hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; trong đó có danh mục dự án ưu tiên đầu tư, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thực hiện việc lồng ghép nội dung Chiến lược vào Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án khác có liên quan.

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan kêu gọi đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 90/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm, đầu tư công trình cấp nước nông thôn theo quy định Luật Đầu tư công và quy định hiện hành.

3. Sở Xây dựng

- Hướng dẫn UBND cấp huyện, xã lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng các xã đảm bảo hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư theo quy định.

- Hướng dẫn triển khai thực hiện nhiệm vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn tập trung.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thường xuyên ngân sách tỉnh để thực hiện Kế hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định phương án giá nước sạch do các đơn vị cấp nước gửi; trình UBND tỉnh phê duyệt giá nước, Phương án hỗ trợ về giá nước sạch phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, quản lý việc khai thác sử dụng nguồn nước, việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước; chia sẻ các thông tin liên quan tới nguồn nước cấp sinh hoạt; hướng dẫn, kiểm tra việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các nguồn gây ô nhiễm nguồn cấp nước sinh hoạt từ các hoạt động dân sinh, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp;

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra và xử lý các vi phạm hành lang bảo vệ nguồn nước, xả thải gây ô nhiễm nguồn nước và các quy định trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; quan trắc, đánh giá để có cảnh báo về chất lượng, trữ lượng nguồn nước sinh hoạt và thực hiện biện pháp ứng phó kịp thời để bảo vệ chất lượng, trữ lượng đối với các nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn.

6. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ vệ sinh hộ gia đình, cá nhân; cấp nước và vệ sinh trạm y tế.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chuẩn địa phương về chất lượng nước; trong đó có nước sạch từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước nhỏ lẻ.

- Tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên phạm vi toàn tỉnh.

- Tổ chức thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng, thay đổi hành vi vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cá nhân, cấp nước và vệ sinh trạm y tế.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ cấp nước và vệ sinh trường học.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao ý thức học sinh về sử dụng nước sạch, bảo vệ môi trường vào Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường hàng năm.

8. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí; Phòng Văn hoá và Thông tin, Trung tâm Văn hoá - Thông tin - Thể thao các huyện, thị xã thành phố tuyên truyền Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh nhằm thay đổi hành vi, thói quen; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.

9. Các Sở, ngành khác có liên quan và các tổ chức chính trị xã hội, các hội đoàn thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện kế hoạch.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Tổ chức tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước, sử dụng nước sạch tiết kiệm và an toàn; đảm bảo vệ sinh hộ gia đình, vệ sinh cá nhân.

- Chỉ đạo công tác bảo vệ, phòng ngừa các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, khu bảo vệ nguồn nước, xử lý kịp thời các sự cố, các vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước và mất an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường hàng năm trên địa bàn quản lý;

- Chỉ đạo các đơn vị cấp nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố quản lý, triển khai thực hiện nhiệm vụ cấp nước và vệ sinh nông thôn góp phần đạt mục tiêu cấp nước và vệ sinh nông thôn.

- Tuyên truyền, phổ biến giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi.

11. Các cơ quan triển khai thực hiện kế hoạch, định kỳ hàng năm trước ngày 10/12 và cuối mỗi kỳ kế hoạch 5 năm, 10 năm đánh giá kết quả thực hiện gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch này. Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ CẤP NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2022)

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----------|---|--|---------------------------|--|---------------------|
| I | TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC | | | | |
| 1 | Tổ chức phổ biến Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; kế hoạch thực hiện Chiến lược. | Cuộc họp, hội nghị, bản tin, tài liệu | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Thông tin truyền thông; Sở Y tế; Sở Xây dựng; Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp huyện; các đơn vị liên quan | Từ năm 2022 |
| 2 | Thực hiện hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi hành vi, thói quen; sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước. | Cuộc họp, bản tin, tài liệu | Sở Thông tin truyền thông | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp huyện; các đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 3 | Đa dạng loại hình truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin; tổ chức truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước; thông tin tuyên truyền phục vụ công tác chỉ đạo điều hành. | Văn bản định hướng, bản tin, tài liệu tuyên truyền | Sở Thông tin truyền thông | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và môi trường; Sở Y tế; UBND cấp huyện; các đơn vị liên quan | Hàng năm |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|--|---|--|----------------------------|
| 4 | Chia sẻ thông tin liên quan đến lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nước đối với các nguồn cấp nước sinh hoạt trên địa bàn. | Bản tin, tài liệu | Sở Tài nguyên và môi trường | Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện; các đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 5 | Tổ chức hưởng ứng Tuần lễ quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường hàng năm và triển khai các hoạt động hưởng ứng. | Hội nghị, các hoạt động hưởng ứng | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các Sở ngành; Hội đoàn thể liên quan; UBND cấp huyện | Hàng năm |
| II | VỀ CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN | | | | |
| I | Cấp nước sạch tập trung | | | | |
| 1.1 | Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 công trình cấp nước sạch nông thôn | | | | |
| 1.1.1 | Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu. | Hệ thống cấp nước công suất 1.400 m ³ /ng.đ; Cấp nước 9.064 nhân khẩu | UBND huyện Phù Mỹ; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2022 |
| 1.1.2 | Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức. | Hệ thống cấp nước công suất 1.200 m ³ /ng.đ; Cấp nước 9.642 nhân khẩu | UBND huyện Phù Mỹ; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2023 |
| 1.1.3 | Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ. | Hệ thống cấp nước công suất 1.100 m ³ /ng.đ; Cấp nước 9.084 nhân khẩu | UBND huyện Phù Mỹ; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2023 |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-------|--|--|--|------------------------------------|---------------------|
| 1.1.4 | Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước, phân phối nước sạch dọc tuyến đường ĐT 639 và các tuyến ống nhánh phân phối (cấp nước 02 thôn: Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh). | Hệ thống cấp nước công suất 10.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 12.480 nhân khẩu | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2022 |
| 1.1.5 | Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài. | Hệ thống cấp nước công suất 1.600 m ³ /ng.đ; Cấp nước 13.461 nhân khẩu | UBND huyện Phù Mỹ; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2022 |
| 1.1.6 | Cấp nước xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước. | Hệ thống cấp nước công suất 3.500 m ³ /ng.đ; Cấp nước 39.200 nhân khẩu | UBND huyện Tuy Phước; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2023 |
| 1.1.7 | Cấp nước xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn. | Hệ thống cấp nước công suất 2.500 m ³ /ng.đ; Cấp nước 18.400 nhân khẩu | UBND huyện Tây Sơn; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2024 |
| 1.1.8 | Mở rộng phạm vi cấp nước Vĩnh An – Bình Tường: Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch đến xã Tây Phú từ nhà máy cấp nước Vĩnh An – Bình Tường và tăng cường đầu nối hộ gia đình để nâng cao tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch ở khu vực các xã Vĩnh An, Bình Tường, Tây Phú, thị trấn Phú Phong (khối Hòa Lạc). | Hệ thống cấp nước công suất 2.900 m ³ /ng.đ; Cấp nước 9.500 nhân khẩu. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2025 |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|--------|--|---|--|------------------------------------|---------------------|
| 1.1.9 | Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang – Tây Thuận: Xây dựng trạm bơm tăng áp và đường ống phân phối nước sạch cấp nước cho xã Tây Thuận (từ nhà máy nước tây Giang – Tây Thuận) và đầu tư mở rộng thêm mạng lưới để cấp nước cho xã Bình Thành, thôn Hữu Giang (xã Tây Giang). Theo đó vùng phục vụ của nhà máy này gồm có xã Tây Giang, Tây Thuận và Bình Thành. | Hệ thống cấp nước công suất 2.900 m ³ /ng.đ; Cấp nước 7.229 nhân khẩu. | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2025 |
| 1.1.10 | Cấp nước xã Phước Quang, Phước Thành, huyện Tuy Phước. | Hệ thống cấp nước công suất 1.500 m ³ /ng.đ; Cấp nước 12.000 nhân khẩu | UBND huyện Tuy Phước; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2025 |
| 1.1.11 | Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2). | Hệ thống cấp nước công suất 2.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 17.520 nhân khẩu | UBND huyện Phù Mỹ; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2022 |
| 1.1.12 | Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận. | Hệ thống cấp nước công suất 1.800 m ³ /ng.đ; Cấp nước 1.584 nhân khẩu | UBND huyện Tuy Phước; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2023 |
| 1.1.13 | Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát. | Hệ thống cấp nước công suất 2.700 m ³ /ng.đ; Cấp nước 36.000 nhân khẩu | UBND huyện Phù Cát; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2023 |
| 1.1.14 | Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát. | Hệ thống cấp nước công suất 12.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 100.455 nhân khẩu | UBND huyện Phù Cát; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2023 |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|---|---|---|----------------------------|
| 1.1.15 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh. | Hệ thống cấp nước công suất 5.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 10.000 nhân khẩu | UBND huyện Vĩnh Thạnh; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2025 |
| 1.1.16 | Mở rộng, nâng cấp công trình cấp nước sạch xã Nhơn Tân. | Hệ thống cấp nước công suất 7.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 35.500 nhân khẩu | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2024 |
| 1.1.17 | Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa. | Hệ thống cấp nước công suất 6.150 m ³ /ng.đ; | Công ty TNHH Đình Phát | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT; Sở Xây dựng | 2021 - 2024 |
| 1.1.18 | Cấp nước sinh hoạt các xã ven biển huyện Phù Mỹ. | Hệ thống cấp nước công suất 5.500 m ³ /ng.đ; Cấp nước 35.784 nhân khẩu | Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Xây dựng; UBND huyện Phù Mỹ | 2021 - 2025 |
| 1.1.19 | Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài huyện Phù Cát. | Hệ thống cấp nước công suất 2.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 16.469 nhân khẩu | UBND huyện Phù Cát; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2025 |
| 1.1.20 | Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn. | Hệ thống cấp nước công suất 5.000 m ³ /ng.đ; Cấp nước 46.000 nhân khẩu | UBND huyện Tây Sơn; Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2021 - 2025 |
| 1.1.21 | Xây dựng mới, nâng cấp, mở mạng hệ thống cấp nước sạch cho các vùng thiếu nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số các huyện Hoài Ân, An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh Hoài Nhơn, Phù Cát, Quy Nhơn. | Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sạch công suất 11.400 m ³ /ng.đ; Cấp nước 60.680 nhân khẩu | UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng | 2026 - 2030 |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|------------|---|---|--|--|---------------------|
| 2.1 | Đầu tư công trình tạo nguồn cấp nước sinh hoạt tại vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước. | | | | |
| 2.1.1 | Xây dựng Đập Hà Thanh 1, Nâng cấp hồ chứa nước Quang Hiến. | Xây dựng cụm ba Đập dâng nước; tăng dung tích hồ chứa đến 6 triệu m ³ | Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Vân Canh | 2021 - 2025 |
| 2.1.2 | Xây dựng Đập dâng An Mỹ. | Ngăn mặn, giữ ngọt, tăng nguồn nước ngầm, cấp nước sinh hoạt khoảng 4.000 dân | UBND huyện Phù Mỹ | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT | 2022 - 2025 |
| 2.1.3 | Triển khai thực hiện Đề án giải pháp nguồn nước phía Bắc huyện Phù Mỹ. | Sửa chữa, nâng dung tích các hồ chứa; xây dựng hệ thống chuyển nước từ lưu vực sông Lại Giang về lưu vực đầm Trà Ổ | Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, đơn vị liên quan | 2023 - 2030 |
| 2.1.4 | Hồ chứa nước Suối Lớn. | Dung tích 20 triệu m ³ ; Cấp nước tưới 200 ha và nước sinh hoạt hơn 20.000 dân cho thị trấn Vân Canh và các xã lân cận | Bộ Nông nghiệp và PTNT | UBND tỉnh Bình Định | 2026 - 2030 |
| 2 | <i>Cấp nước quy mô hộ gia đình</i> | | | | |
| 2.1 | Triển khai hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước quy mô hộ gia đình; sử dụng vật liệu thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình. | Theo quy chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ Y tế | Sở Y tế | Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| III | CẤP NƯỚC AN TOÀN VÀ THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | | | |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---|---|--|---|----------------------------|
| 1 | Hướng dẫn thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn đảm bảo ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. | Theo QĐ 5085/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 UBND tỉnh Bình Định | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | 2021 - 2025 |
| 2 | Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn. | Theo QĐ 5085/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 UBND tỉnh Bình Định | Các đơn vị cấp nước | Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện | 2021-2025 |
| 3 | Tổ chức kiểm tra, giám sát đánh giá và tổng hợp tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn. | Kết quả thẩm định, báo cáo... theo hướng dẫn Tổng cục thủy lợi – Bộ NN&PTNT | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 4 | Chia sẻ nguồn nước và các thông tin liên quan tới nguồn nước giữa các ngành, địa phương phục vụ công tác cấp nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước. | Tài liệu, báo cáo | Sở Tài nguyên và Môi trường | Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 5 | Thiết lập hệ thống kiểm soát, cảnh báo chất lượng, trữ lượng nguồn nước sinh hoạt, kiểm soát ô nhiễm nguồn cấp nước sinh hoạt từ các hoạt động dân sinh, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. | Thiết bị kiểm soát cảnh báo chất lượng nguồn nước | Sở Tài nguyên và môi trường; các đơn vị quản lý cấp nước nông thôn | Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện | 2022 - 2030 |
| 6 | Xây dựng kế hoạch chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và khắc phục hậu quả thiếu nước sinh hoạt do ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng; đảm bảo duy trì tối thiểu nguồn cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh. | Đề án, kế hoạch và các giải pháp thực hiện | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện | 2023 - 2030 |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|--|----------------------------------|---|----------------------------|
| IV | NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | Xây dựng mô hình quản lý cấp nước bền vững cho vùng trung du, vùng đồng bào, dân tộc thiểu số. | Đề án | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở ngành; UBND cấp huyện | Năm 2023 |
| 2 | Xây dựng mô hình quản lý cấp nước bền vững cho vùng đồng bằng, ven biển. | Đề án | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở ngành; UBND cấp huyện | Năm 2023 |
| 3 | Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quản lý vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn sau đầu tư. | Văn bản chỉ đạo, điều hành | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 4 | Hỗ trợ kỹ thuật quản lý vận hành công trình sau đầu tư tại các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực bãi ngang, ven biển, biên giới và hải đảo. | Báo cáo | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 5 | Xây dựng và thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ giá nước sạch nông thôn; phương án bù giá. | Kế hoạch thực hiện | Sở Tài chính | Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND cấp huyện, các công ty cấp nước sạch nông thôn | 2022 - 2025 |
| 6 | Đánh giá hiện trạng quản lý khai thác, sử dụng các công trình nước sạch nông thôn và đề xuất giải pháp; Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư công 2026-2030 công trình cấp nước sạch nông thôn. | Đề án, kế hoạch và các giải pháp thực hiện | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính; UBND cấp huyện | 2024 - 2025 |
| V | VỀ VỆ SINH NÔNG THÔN | | | | |
| 1 | Hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi. | Theo tài liệu hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan | 2022 - 2025 |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-------------|--|---|--|---|----------------------------|
| 2 | Tăng cường kiểm tra tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi. | Báo cáo | Sở Nông nghiệp và PTNT | Sở Tài nguyên môi trường; UBND cấp huyện | Hàng năm |
| VI | VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ | | | | |
| 1 | Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ thông minh trong giám sát nguồn nước, chất lượng nước, thực hiện số hóa, tự động hóa công tác quản lý vận hành và bảo vệ công trình; sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió trong sản xuất nước sạch. | Công nghệ, giải pháp | Sở Nông nghiệp và PTNT; các Công ty quản lý cấp nước nông thôn | UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan | 2022 - 2025 |
| VII | HỢP TÁC QUỐC TẾ | | | | |
| 1 | Tiếp nhận, tổ chức chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trong hoạt động nước sạch và vệ sinh nông thôn với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước. | Hợp tác chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ | Sở Ngoại Vụ | Các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan | Khi có chương trình |
| VIII | NGUỒN NHÂN LỰC | | | | |
| 1 | Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hoạt động trong lĩnh vực nước sạch nông thôn. | Tài liệu | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 2 | Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng cho lực lượng quản lý và vận hành công trình; tăng cường năng lực cho lực lượng quản lý ở cơ sở. | Tài liệu | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| IX | TỔ CHỨC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ | | | | |

| TT | Nội dung, hoạt động thực hiện | Sản phẩm | Cơ quan chủ trì thực hiện | Cơ quan phối hợp thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|------------------------------|----------------------------------|---|----------------------------|
| 1 | Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Định | Quyết định | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 2 | Hướng dẫn, giám sát đánh giá thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí về nước sạch, nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới các cấp. | Báo cáo | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 3 | Kiểm tra, giám sát thực hiện các hoạt động nước sạch nông thôn. | Báo cáo | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 4 | Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược. | Báo cáo | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở ngành; UBND cấp huyện, và các đơn vị liên quan | Hàng năm |
| 5 | Tổ chức Hội nghị, hội thảo, tham vấn về các nội dung thực hiện Chiến lược; định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược. | Hội nghị, hội thảo, cuộc họp | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các sở ngành; UBND cấp huyện, và các đơn vị liên quan | 2025 |